

Số: 58 /2023/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với
đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015”;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

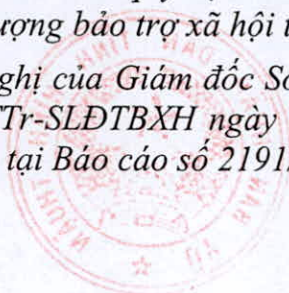
Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Khoản 2 Điều 31 Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2169/TTr-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2191/BC-STP ngày 07 tháng 8 năm 2023.



QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chuẩn thực hiện chi trợ giúp xã hội tại cộng đồng và mức chi trợ giúp xã hội tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh:

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là: 360.000 đồng/tháng.

2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng áp dụng cho mỗi đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi.

b) Hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách:

Nguồn ngân sách nhà nước trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2023.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ LĐTBXH;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV;
- Lưu VT. NAM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Long Biên